

Số: /GCN-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02/6/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 1378/QĐ-BKHCN ngày 21/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ủy quyền cho Quyền Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ký các văn bản giải quyết thủ tục hành chính về hoạt động đánh giá sự phù hợp; xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân; xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý chất lượng và Đánh giá sự phù hợp thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc Gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ

Địa chỉ: Số 45 đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Điện thoại: 0292. 3830353 Fax: 0292. 3833976

Email: catech@cantho.gov.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hóa học** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: 213/TN-TĐC.

3. Giấy chứng nhận được cấp lần năm (05) và có hiệu lực đến ngày 25/4/2028./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Lê Xuân Định (để b/c);
- Lưu: VT, TĐC.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
Q. CHỦ TỊCH
ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**

Hà Minh Hiệp

Phụ lục

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: /GCN-BKHCN ngày tháng năm 2024
của Bộ Khoa học và Công nghệ).

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1.	Nước dưới đất	Xác định Độ đục	SMEWW 2130B:2023
2.		Xác định Độ trong	HD 5.7-QT-31
3.		Xác định TDS	HD 5.6-QT-56
4.		Xác định Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023
5.		Xác định Độ muối	SMEWW 2520B:2023
6.		Xác định Độ màu	SMEWW 2120C:2023 (Tham khảo method 8025- Hach)
7.		Xác định Độ kiềm	SMEWW 2320B:2023
8.		Xác định Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340C:2023
9.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2023
10.		Xác định BOD ₅	SMEWW 5210B:2023
11.		Xác định COD	SMEWW 5220C:2023
12.		Xác định chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996
13.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996
14.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
15.	Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023
16.		Xác định hàm lượng HCO_3^-	SMEWW 2320B:2023
17.		Xác định hàm lượng CO_3^{2-}	SMEWW 2320B:2023
18.		Xác định hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2023
19.		Xác định hàm lượng Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN.C&E:2023
20.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-)	SMEWW 4500- Cl^- .B:2023
21.		Xác định hàm lượng Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
22.		Xác định hàm lượng Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500 S^{2-} .B&D:2023
23.		Xác định tổng N	TCVN 6638:2000
24.		Xác định hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2023
25.		Xác định tổng P	SMEWW 4500P.B&E:2023
26.		Xác định hàm lượng Natri (Na^+)	SMEWW 3111B:2023
27.		Xác định hàm lượng Kali (K^+)	SMEWW 3111B:2023
28.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca^{2+})	US EPA Method 200.7
29.	Xác định hàm lượng Magiê (Mg^{2+})		
30.	Xác định hàm lượng Sắt (Fe)		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
31.	Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Mangan (Mn)	US EPA Method 200.7
32.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu)	
33.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn)	
34.		Xác định hàm lượng Nhôm (Al)	
35.		Xác định hàm lượng Tổng Crôm (Cr)	
36.		Xác định hàm lượng Niken (Ni)	US EPA Method 200.8
37.		Xác định hàm lượng Chì (Pb)	
38.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)	
39.		Xác định hàm lượng Asen (As)	
40.		Xác định hàm lượng Selen (Se)	
41.		Xác định hàm lượng Coban (Co)	US EPA Method 200.8
42.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)	
43.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2023
44.		Xác định hàm lượng Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
45.		Xác định tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023
46.		Xác định tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023 US EPA Method 8270E

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
47.	Nước dưới đất	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011
48.		Xác định hàm lượng tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011
49.		Xác định chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009
50.		Xác định Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D
51.		Xác định hàm lượng Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D
52.		Xác định tổng polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D
53.		Xác định hàm lượng Trichloroethylene (CH_2Cl_3)	US EPA Method 8260D:2018
54.		Xác định hàm lượng Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	
55.		Xác định hàm lượng 1,1,1-trichloroethylene ($\text{C}_2\text{H}_3\text{Cl}_3$)	US EPA Method 8260D:2018
56.		Xác định hàm lượng Benzene (C_6H_6)	
57.		Xác định hàm lượng Toluene ($\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_3$)	
58.		Xác định hàm lượng Ethylbenzene (C_8H_{10})	
59.		Xác định hàm lượng Xylene ($\text{C}_6\text{H}_4(\text{CH}_3)_2$)	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
60.	Nước dưới đất	Xác định Độ hấp thụ ở 254 nm	TCVN 4851-89
61.		Xác định hàm lượng COD hòa tan (Dissolved COD)	SMEWW 5220C:2023
62.		Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan dễ bay hơi (Volatile TDS)	SMEWW 2540 C & E:2023
63.		Xác định hàm lượng chất rắn lắng (Settleable Solids)	SMEWW 2540 D & F:2023
64.		Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng bay hơi (Volatile SS)	SMEWW 2540 D & E:2023
65.		Xác định hàm lượng cặn bay hơi ở 110°C	TCVN 4851-89
66.		Xác định hàm lượng tổng Phốt-pho hoạt tính (Total ortho-phosphates)	SMEWW 4500-P.B&E:2023
67.		Xác định hàm lượng SiO ₂	TCVN 4851-89 US EPA Method 200.7
68.		Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS
69.	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS		HD 15-TP-1.26.22 (Tham khảo. AOAC 2015.01)
70.	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS		HD 15-TP-1.26.22 (Tham khảo. AOAC 2015.01)
71.	Xác định hàm lượng Crom tổng (Cr) Phương pháp ICP-MS		HD 15-TP-1.26.23 (Tham khảo. AOAC 2015.06)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
72.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Tanin	HD 15-TP-1.4.68
73.		Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số	HD 15-TP-1.4.69
74.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS	HD 15-TP-1.26.22 (Tham khảo. AOAC 2015.01)
75.	Đồ hộp	Xác định hàm lượng Thiếc (Sn) Phương pháp ICP-OES	HD 15-TP-1.25.32

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm;
 - HD xxx: phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng;
 - SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater/ Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải;
 - US EPA: United States Environmental Protection Agency/ Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.
-